SỐ 1824

TRUNG QUÁN LUẬN SỚ

Soạn giả: Đại sư Cát Tạng (đời Tùy)

SỚ GIẢI BÀI TỰA

Tăng Duệ, người đất Trường Lạc, Ngụy Quần, từ nhỏ xuất gia, theo pháp sư Tăng Hiền làm đệ tử. Đại sư từng nghe Pháp sư Khương Tăng Lãng nói pháp tại Trung Sơn, thường hay chê trách, vấn nạn, sư rất thích phê bình, dịch thuật.

Đến năm 24 tuổi, Đại sư đi khắp các nơi danh tiếng, thường giảng nói kinh luật với lời lẽ giản dị, cao khiết. Có chỗ nhận xét là: "Với lời nói giản dị, ý nghĩa cao xa, trong sáng như băng tuyết."

Nhân dịp Pháp sư La-thập đến Trường An, sư bèn xin theo học. Pháp sư La-thập có đến ba ngàn học trò nhưng số người cơ sở học vững vàng, đạt được chỗ sâu xa của giáo pháp thì chỉ có tám vị, mà ngài Tăng Duệ là thượng thủ.

Văn nói: "Già thì có Đạo Dung, Tăng Tuệ, trẻ thì có Đạo Sinh, Tăng Triệu." Pháp sư La-thập khen: "Người truyền thừa sự nghiệp của ta, phải chăng sẽ được ký thác ở Đạo Dung, Đàm Ảnh Tăng Duệ ?"

Pháp sư La-thập dịch luận Thành Thật xong, bèn sai Tăng Duệ giảng, và nói với Đạo Dung: "Trong sự tranh luận ấy có bảy chỗ đả phá A-tỳ-đàm . Ở lời nói có tiềm ẩn một ít, không cần hỏi, ta cũng có thể nói đó là bậc anh tài!"

Đạo Dung nói: "Sức tư duy của người ấy tuy có phần, nhưng chưa hẳn đã thưa hỏi, bẩm thọ, bèn mổ xẻ, phân tích không có sơ sót, đem lại lợi ích cho chúng rất nhiều. Thật đáng trân trọng!"

Nghe đồn về đức hạnh tốt đẹp của Tăng Duệ, Thiên tử Diêu Hưng

hỏi An thành hầu Diêu Tung: "Tăng Duệ là người thế nào?" Diêu Tung đáp: Đó là cây Tùng cây Bách của Nghiệp vệ.

Về sau, Diêu Tung tự đưa Tăng Duệ đến yết kiến. Thiên tử nói với Diêu Tung: "Đây chính là người của bốn biển, đâu riêng gì ở Nghiệp Vệ ư?" Từ đó tiếng đẹp của Tăng Duệ được lan truyền khắp gần xa.

Đại sư viết các bài tựa cho Trung Luận, Đại Trí Độ Luận, Thành Thật và các kinh điển của Thiền tông v.v... được lưu truyền nơi đời. Năm 61 tuổi đại sư sáng tác bài tựa Trung Luận. Chẳng phải chỉ riêng đại sư mà trước đã có. Đàm Ảnh thì chế nghĩa, làm tựa sớ; Đạo Lãng ở Hà Tây cũng chế tựa luận, mà về nghĩa văn của Duệ Công thì nêu đầy đủ sự, về lý lại rất tinh vi, huyền diệu!

Hòa thượng Hưng Hoàng, mỗi khi khai giảng, thường đem bài tựa này ra đọc. Vả lại, vì tin ở bài tựa này, nhưng ưa thuật xưa mà không sáng tác, chỉ văn có tiềm ẩn đôi chút, tôi chỉ tóm tắt để giải thích

Y cứ bài tựa này, phân tích làm bảy phần:

1/ Nêu chung Nhân, Pháp

2/ Giải thích danh đề

3/ Nêu duyên khởi của luận

4/ Khen công năng giải thích

5/ Thanh Mục thuật, chú thích, biện luận

6/ Khen rộng bốn luận

7/ Tác giả tự khiêm tốn

Năm trăm bài kệ của Trung Luận, là nêu rõ các pháp sở tạo; bài tựa của Bồ-tát Long Thọ, là nói về người, chủ thể sáng tạo. Đạo không tự vận chuyển, mà phải do con người hoằng truyền, nên trước hết, nói về đạo, đối tượng hoằng hóa; sau, nêu người hoằng truyền đạo.

Lại nữa, nêu lên năm trăm kệ Trung Luận là tôn trọng pháp; nêu Bồ-tát Long Thọ, chính là tôn trọng chủ thể vậy. Lại nữa, câu đầu phân biệt pháp nhị biên; câu sau, phân biệt người Tiểu thừa. Nói Trung Luận, nghĩa là thuật đủ nghĩa huyền diệu.

Nay, giải thích bài tựa này, lược nói năm ý:

1)Luận này xác định thiên, và chánh của Phật pháp; phán quyết căn nguyên được, mất. Vì thế, Bồ-tát Long Thọ đặt tên là Trung Luận.

2)Lý thật trong văn luận này, từ thật lý của đối tượng thuyên giải mà được mang tên, nên nói là Trung Luận. Phẩm Nghiệp nói: "Nghĩa mà luận này nói, là vì ly khai kiến chấp đoạn, thường, nên nói rằng Trung Luận"

3) Trước tác của Bồ-tát Long Thọ, gồm có ba luận: một là nói rộng Vô úy; kế là, nói lược mười hai, nay gọi là chiết trung, nên nói Trung Luận.

4) Lấy văn biểu thị nghĩa, luận này trước không có duyên khởi, sau tóm tắt thế khác, chỉ có chánh văn. Vì dùng văn để biểu thị nghĩa lý, nên gọi là Trung Luận.

5) Đại sĩ Long Thọ là người Trung đạo. Luận này do người Trung đạo sáng tạo ra, từ người đặt tên, nên gọi là Trung Luận.

Năm trăm kệ: trước đã tiêu tên luận, nay nêu lên số kệ. Kệ có hai thứ:

1/ Thủ-Lô kệ: nghĩa là cách đếm kinh, pháp của người nước Hồ, tức là Thông kệ. Nói Thông kệ, nghĩa là bất luận là văn xuôi hay kệ tụng, chỉ cần đếm đủ ba mươi hai chữ, thì là kệ.

2/ Biệt Kệ: nghĩa là câu kết là kệ, bất luận là bốn lời, hay năm, sáu, bảy, chỉ sao cho đủ bốn câu, thì gọi là kệ.

Kệ, theo âm đủ của Ấn độ gọi là Kiệt Dạ, hoặc Kỳ Da. Nay, chỉ tóm tắt trình bày, nên nói là kệ. Kệ là câu, là tụng vậy.

Lại nói kệ, sách Hán của Trung quốc cũng có âm này, mang nghĩa rốt ráo của lời giáo huấn. Nghĩa là vì nói về nghĩa rốt ráo, tường tận nên gọi là kệ, chỉ câu kết là kệ, gồm có hai thứ:

1/ Lộ-già kệ: nghĩa là kệ lập lại văn xuôi.

2/ Già-Đà kệ: nghĩa là kệ cô khởi.

Kệ nói trong luận này, nghĩa là kệ riêng trong hai thứ chung riêng. Văn của hai kệ sau, nói là kệ cô khởi.

Năm trăm kệ: theo ngay văn mà xét, gồm có bốn trăm bốn mươi sáu (446) kệ, hoặc nói gọn số lớn, hoặc phiên dịch không hết, vì lấy gốc đặt tên, nên nói là năm trăm (500) kệ, còn các kinh và văn luận thì có ba.

1/ Chỉ có văn xuôi, tức như Bách Luận.

2/ Chỉ có kệ, tức như văn luận này.

3/ Đủ cả hai thứ: như Thập nhị môn luận.

Bồ tát Long Thọ trong Thập Trụ Tỳ-bà-sa nói: "Hoặc có người ưa văn xuôi, hoặc có kẻ ưa kệ tụng, hoặc có người thích nói xen lẫn để trang nghiêm chương, cú, đối tượng ưa thích đều không đồng. Tôi tùy theo mà không bỏ. Luận có ba thứ đã thế, so sánh với nghĩa kinh cũng thế."

Long Thọ, theo tiếng Phạm, nên nói là Già Na Phức Lực Xoa. Già Na là Long, Phức Lực Xoa là Thọ. Luận Trí Độ nói: "Đồng Lung Ma là

Long; Phức Lực Xoa là Thọ". Đó là tên chung, còn tên riêng là A Xà Na, như cây Lê, Lý ở nước ta.

Hỏi: Long Thọ là người có địa vị như thế nào?"

Đáp: Thánh tích vốn không có phương cao thấp, chưa dễ gì đo lường được, chỉ dựa vào kinh, truyện để thuật bày ra chỗ cạn sâu của kinh."

Duệ Công nói: Công cách đạo thập địa, bắt chước bổ xứ, là người của Học cùng cực.

Truyện nói: Mặt trời trí tuệ đã lu mờ, người này làm cho rực sáng trở lại. Chúng sinh ở thế gian mê muội đã lâu, người này giác ngộ khiến cho họ được học. Người nước ngoài vì tôn kính ngài, nên lập miếu để thờ như Phật. Biết đâu rằng chẳng phải là Phật đã thị hiện làm Bồ-tát đó sao?"

Pháp sư Khuông Sơn Viễn nói: "Về danh thì ngài đã quán triệt địa vị đạo; về đức thì đầy đủ ba nhẫn, cũng là bậc cao nhân của thập địa."

Theo kinh Tăng Già, Bồ-tát Đại Tuệ hỏi: "Sau khi Đức Thế Tôn diệt độ, pháp Phật sẽ do người nào nắm giữ?"

Đức Phật đáp: "Đại Tuệ! Ông phải biết, sẽ có đại đức Tỳ kheo trong đại quốc Nam Thiên Trúc, tên là Bồ-tát Long Thọ, sẽ là người nói pháp Đại thừa Vô thượng, có khả năng phá tan kiến chấp "có" "không", trụ vào Hoan Hỷ địa, về sau, sẽ vãng sinh về nước An Dưỡng."

Giải thích về lời nói này của Phật không đồng. Xưa nói: "Long Thọ là người Sơ địa". Quan nội Giao Đạo An học Trí Độ luận nói: "Đây là Long Thọ dẫn dắt chúng sinh để nhập sơ địa mà thật sự là người thập địa".

Hỏi: Nương tựa vào người nào?

Đáp: Nếu nói rằng Sơ địa thì hai người nương tựa. Nếu là Học cùng cực thì người nương tựa thứ tư.

Hỏi: Thế nào là "Tứ y"?

Đáp: "Nếu dựa vào một phán quyết, thì như kiến đạo của Tiểu thừa, người đủ phiền não trước kia là y thứ nhất; Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm là y thứ hai; A-na-hàm là y thứ ba; La-hán là y thứ tư.

Ước định Đại thừa đối với Thập Hồi hướng là y thứ nhất; sơ địa đến thất địa là y thứ hai; Bát địa và cửu địa là y thứ ba; Thập địa là y thứ tư. Như Lăng-già là y thứ hai. Như Lăng-già là đệ nhị y; như Duệ sư là đệ tứ y. Bởi lẽ, pháp của Phật Thích ca không có Bồ-tát tăng riêng. Long Thọ là người xuất gia, nên dựa vào địa vị Tiểu thừa, gọi là người quán triệt đạo, nghĩa là tên chung của vị Bồ-tát.

Đức gồm đủ ba nhẫn, nghĩa là Tín, Thuận, Vô Sinh.

Hỏi: Long Thọ còn có tên nào khác chăng?"

Đáp: Có! Thuận với Trung Luận là điều mà Thiên Thân làm. Nói thuận với Trung Luận, có nghĩa là dẫn chứng kinh Đại Phẩm v.v..., giải thích "Bát bất". "Bát bất" là Trung đạo. Vì y văn giải nghĩa, nên nói là thuận với Trung Luận. Thuận với Trung Luận, phải nói là Bồ-tát Long Thắng, chứ chẳng phải Long Thọ. Nay cần phải hội ý điều đó. Vì Long thành tựu đạo thù thắng kia, nên nói rằng Long Thắng. Vì trình bày ra chữ "chưa" kia, bởi lẽ trước đây thì đạo, tục được nêu song song nên về nghĩa không có gì trái hại

Lấy chữ "Trung" đặt tên, nghĩa là phần thứ hai dưới đây, là giải thích danh đề của luận, chỉ luận có hai bản rộng, lược. Lược, chỉ nói rằng "Trung Luận"; rộng thì lấy thêm chữ "Quán". Nhưng phần rộng, lược này đều có nghĩa của nó.

Nói giản lược, nghĩa là về nghĩa lý, và giáo Trung là lý của đối tượng thuyên giải. Luận là giáo của chủ thể thuyên giải. Luận này không có lý nào không gồm, không có giáo nào không thâu.

Hỏi: Do đâu mà được như vậy?"

Đáp: Trung của đối tượng thuyên giải là ba thứ Trung đạo: trung của thế đế; trung của chân đế; trung của phi chân, phi tục. Giáo của chủ thể thuyên giải, tức biện luận về ba trung này. Vì lý do này, nên không có giáo nào không thâu, không có lý nào không gồm.

Nói bản rộng có đủ ba trung là đạo mà Chư Phật và Bồ-tát đã thực hành. Quán, nghĩa là tâm chủ thể quán của Chư Phật, Bồ-tát. Chư Phật quán sát, phân tích ở tâm, nói ra ở miệng, gọi là kinh. Bồ-tát quán sát, phân tích ở tâm, nói ra ở miệng, gọi là luận. Chủ yếu là phải hội đủ ba nghĩa này, mới được gọi là đủ trọn vẹn.

Trong Huyền Chương đã giải thích về chữ "Trung" chỉ có ba:

1)Đối với "thiên lệch" của đoạn, thường, nói trung, đây là đối với "Trung" của "thiên lệch" (trung đối thiên)

2)Trung của tận thiên. Tức gọi là "Trung" là để tận trừ bệnh thiên kiến, cho nên gọi là trung tận thiên.

3)Và, một ý nữa, cũng là bệnh "thiên" đã hết, được có ở trung.

Hỏi: Trung tận thiên, Trung đối thiên và trung tuyệt đối đãi, ba thứ Trung này có khác gì nhau không?

Đáp: Ý sâu kín đã được sáng tỏ. Nay trình bày tóm tắt lần nữa"

Trung tận thiên: vì trung này rửa sạch đoạn, thường nên miễn cưỡng gọi là trung. Dù đã hết ở thiên mà vẫn có ở trung, như kinh nói:

"Chúng sinh khởi kiến, gồm có hai thứ: 1/ đoạn, 2/ thường. Không có thường, không có đoạn, nên gọi là Trung đạo.

Trung đối thiên (đối với trung của thiên): Đây là ước định lý của đối tượng thuyên giải, đối phá bệnh thiên lệch, nên gọi là trung.

Trung tuyệt đãi: gồm có hai thứ:

1)Như kinh Niết-bàn nói: "Có Tiểu Niết-bàn; có Đại Niết-bàn. Tiểu Niết-bàn nghĩa là còn đối đãi với khổ, nói vui Đại Niết-bàntức đã dứt tuyệt đối đải với khổ, vui này mới gọi là niềm vui lớn. Tuyệt đãi này cũng là nghĩa đối đãi.

2) Niết-bàn tuyệt đãi này không thể nói là khổ vui kia không biết lấy gì để nói cho tốt đẹp, nên miễn cưỡng gọi là vui, mới xứng đáng là thú vui lớn, và mới là niềm vui tuyệt đối.

Nghĩa trung cũng thế, cần phải nhận thấy sâu sắc về ý này.

Hỏi: "không" và "trung tuyệt đối đãi" có khác gì nhau không?"

Đáp: "Con người phần nhiều không thể hiện chỉ thú của "không" riêng. Chỉ dựa vào văn của luận Trí Độ nói mười tám "không", là đối với "hữu" nói "không, gọi là "không"tương đối. Chẳng phải "không", chẳng phải "hữu", không có cái nhân đối đãi, nên gọi là "không" đơn độc. Nay cho rằng, vì là một thứ phương ngôn, tìm kiếm ý "không" riêng không đúng! Bởi vì xưa nay cuối cùng không có cái có (sở hữu) chỉ có pháp tánh thật tưởng, nên gọi là riêng, tông chỉ chân chính là như vậy.

Nhiếp Đại Thừa luận nói: "Chân như tồn tại riêng", cũng đồng với ý này."

Hỏi: Vì sao chân như riêng này lại tạo ra tên "không" để nói ư?"

Đáp: Vì rốt ráo "không" dính dấp tất cả tai họa, lụy phiền, vì "có" pháp, nên gọi là "không". Kinh Đại Tập nói: "Vì không thể nói, vì không có tướng mạo, nên gọi là "không". Kinh Pháp Hoa nói: "Chung quy đối với nghĩa "không" cũng như thế."

Theo đó, sư Duệ giải thích đề gồm có ba phần:

1/ Giải thích danh.

Lấy "Trung" đặt tên, nghĩa là chiếu sáng sự thật của trung. Chiếu sáng có hai nghĩa:

1) Chiếu huấn thị rõ ràng, lập tên"Trung" này để hiển bày lý thật.

2) Vì là dùng thí dụ danh đề (đặt tên). Vì chẳng phải đèn thì không có do đâu soi sáng rõ ràng vào vật thể. Chẳng phải tên "Trung" thì sẽ không do đâu hiển bày thật lý, nên nói là chiếu.

2/ Lập ý danh.

Dùng luận để gọi là, nghĩa là cùng tận lời nói kia.

Tận, có nghĩa là vì nói hết tên không có thừa, như Tiểu-thừa có biện luận của"sở đắc", phá tà chưa cùng. Tận, nếu biện luận chánh không đủ, thuyết có thừa, nên không gọi là hết, trái với ở đây mới xứng đáng gọi là hết. (Tận) Vì lý luận này đã cùng, lời nói kia cũng tận, nên nói rằng "nguồn tận". Không nói rằng không có lời nói, gọi là tận.

Sư Duệ chỉ giải thích Trung Luận, không nói về quán, nghĩa là vì "Trung" là biện luận lý, gọi là "giáo".Vì hai thứ lý giáo này đã bao hàm, nên không giải thích về quán. Thật ra, nếu chẳng phải danh, thì sẽ không tỏ ngộ được ý lập danh của phần thứ hai dưới. Tuy nhiên, chỉ đạo chẳng phải "Trung", "không trung", chẳng phải "danh", không "danh", mà lập "Trung", danh, nghĩa là về mặt lý, dù chẳng phải trung", không trung", nhưng vì làm cho chúng danh được tỏ ngộ, nên miễn cưỡng lập ra tên "Trung". Lời nói chẳng phải vì giải thích không tường tận, nên đã mượn luận để nói về "Trung". Nếu không mượn hỏi đáp để giải thích về lời nói, thì lời tuyên nói đạo, sẽ không do đâu được cùng tận. Do mượn hỏi đáp để trình bày, giải thích về lời nói này, nên lời tuyên nói đạo, mới được sáng tỏ. Vì văn này tường tận lời nói, nên biết rằng, không chỉ là biện luận mà thôi. Chỉ vì khiến thêu dệt lẫn giải thích, nên nói: Lời nói chẳng phải giải thích không tường tận, mà mượn luận để nói cho rõ, kỳ thật thì đã tuyên nói rồi!

3) Lợi ích lập danh.

Đầu tiên, nói về lý, giáo. Kế là, trình bày được lợi ích. Kỳ thật, nếu đã tuyên nói, thì về lý đã rõ ràng. Lời nói của người kia đã minh bạch, nghĩa là giáo sáng suốt rõ ràng. Đối với hạnh Bồ-tát, sự chiếu sáng của đạo tràng, thì nói dưới sẽ được lợi ích. Vì lý rõ ràng, lời nói sáng suốt, nên nhân giáo tỏ ngộ "lý", thì "nhân" thành, "quả" lập.

Lại nữa, tức là Pháp Hoa chỉ hiển bày một lý, chỉ dạy một người.

Sự hiểu biết sáng tỏ xa vời: Mượn lời nói của Trung Chu để làm sáng tỏ nghĩa thành lập nhân quả: "thời an mà xứ thuận, buồn, vui không thể nhập, nghĩa là sự hiểu biết xa vời, chơi vơi của vua". Sự kiện này có thể trình bày hai nghĩa:

1/ Bồ-tát nhân thành tựu đạo tràng soi tỏ, tất nhiên đã vĩnh viễn lìa sinh, tử vui, buồn như không không nhập buồn, vui.

2/ Có trói buộc (hệ phược) thì gọi là hiểu; không có trói buộc, thì xưng là giải. Có trói buộc, nghĩa là các biên đoạn thường, gọi là hệ phược; vì các kiến đã vắng lặng, nên gọi là giải.

Luận về vướng mắc "hoặc" sau ra kiến đảo: Bài tựa thứ ba, nói về duyên khởi soạn luận.

Y cứ văn, phân tích làm hai phần:

Đầu tiên, trình bày duyên khởi. Kế là, nói về Bồ-tát Long Thọ xuất thế, với mục đích phá mê, soạn luận. Phần đầu có hai câu: 1/ Phàm mê 2/ Thánh lỗi

Phàm mê: Chín mươi sáu chú thuật và phái khởi ái.

Thánh lỗi: Tiểu thừa chấp chặt và người Đại thừa có "sở đắc", hai thứ này không có lỗi, không bao quát.

Đầu tiên: từ thọ lỗi. Kế là, bẫm thọ giáo, mê.

Phàm mê có hai:

1. Khởi mê nhân. 2. Mê quả đã được.

Hai câu mê nhân, ở quả cũng thế. Luận về "trệ hoặc" (vướng mắc hoặc): Trệ", nghĩa là vướng mắc, tức dòng khởi ái. "Hoặc" là mê hoặc, dòng khởi kiến. Chúng sinh sanh tử là do tại gia khởi ái; xuất gia khởi kiến. Đó là hai thứ độc trùng và ác quỷ mà kinh Pháp Hoa đã nói: hai trong nhà lửa chỉ có hai vật là căn bản của snah tử, đó là ái và kiến. Như kinh Niết-bàn nói: "Sinh ra kiến điên đảo, nghĩa là trước nói ái, sau cùng nói rõ kiến."

Kế là câu này, là tìm kiếm căn nguyên của ái kia: sở dĩ có ái, kiến, là vì đều do kiến ngang ngược điên đảo nên sinh. Như kinh Tùy Danh nói: "Thiện, ác do thân; thân do nơi tham;tham do phân biệt luống dối; phân biệt luống dối là do điên đảo". Vì cho nên, cái thấy điên đảo là gốc của ái và kiến của hàng tại gia, xuất gia.

Lại, câu trước đã nói có ái, có kiến; câu sau, cũng có đảo, có kiến. Đảo tức điên đảo, kiến nghĩa là phân biệt luống dối. Cho nên ở ngọn có hai, ở gốc cũng hai.

Ba cõi do ái và kiến này mà đắm chìm. Đây là phần thứ hai. Kế là nói về mất quả. Khởi hai nhân ái, kiến cảm hai quả chìm đắm trong ba cõi. Lặn xuống nước là chìm; đất sụp là luân. Pháp Hoa nói: các thứ khổ như thế, chúng sinh lặn ngụp trong đó. Lấy khổ thí dụ biển cả, nên ngụp lặn ở trong đau khổ là nghĩa chìm. Ngôi nhà đổ nát vô thường của ba cõi và trái ngược (đão) là nghĩa đất sụp lỡ. Cho nên, khởi hai nhân ái, và kiến, thì cảm hai quả khổ và vô thường. Như Pháp Hoa nói: "Hai nhân ác quỷ, độc trùng, cảm sự điên đảo, sụp lỡ của ngôi nhà và hai quả: lửa nổi lên đốt rụi nhà!"

Sư Duệ hoàn toàn đồng với ý của Pháp Hoa và thuyết của kinh Duy-ma.

Tỏ ngộ nghiêng một bên, trí giả khởi nhàm chán: phần thứ hai, kế là, nói về lỗi của Thánh. Vì lỗi của phàm nặng, nên nói trước; vì lỗi của Thánh nhẹ, nên nói sau, tức theo thứ tự nặng, nhẹ. Lại, trước kia là mê ngoài, nay nói "hoặc" trong, cũng là ngoài nặng, trong nhẹ là thứ tự.

Cứ theo văn, chia làm hai:

1/ Phân tích về lỗi lầm

2/ Được, mất, hổ tương giải thích rõ ràng.

- Trong phần đầu có hai câu:

1) Biện biệt về nhân lỗi lầm

2) Nói về quả của lỗi lầm.

Nguyên nhân của lỗi lầm có hai; quả của lỗi lầm cũng hai, tương đối với phần trên.

Tỏ ngộ thiên lệch: vì đối với mê của phàm ở trên, nên Thánh xưng là tỏ ngộ. Nếu đối với Đại thừa, thì gọi là thiên lệch, cho nên nói là tỏ ngộ thiên lệch.

Kinh Niết-bàn nói: "Người Nhị thừa gọi là kiến cong vạy". Lại nói: "Nếu dùng tâm của Thanh văn Bích-chi-Phật mà nói rằng không có bố thí, thì đó là tà kiến phá giới". Kinh Pháp Hoa nói: "Mắt chột, toà ngồi xấu xí, người mắt chột thì trông thấy không ngay thẳng. Cái gọi là hai kiến "không"-"hữu", cả hai đều là kiến chấp không ngay thẳng, không chánh kiến. Thấy Phật thật sự giáng sinh ở vương cung và thật sự nhập diệt ở Ta la song thọ là cái thấy bất chính.

Luận Trí Độ nói: "Cái "không" của Nhị thừa gọi là cái "không" nghiêng một bên, nên thấy "không" không chính đáng". Lại nữa, Nhị thừa không có chánh quán Trung đạo, như kinh Niết-bàn nói: "Chỉ thấy nơi "không" không thấy "bất không", nên không thực hành Trung đạo, sẽ không thấy Phật tánh, nên gọi là tỏ ngộ thiên lệch."

"Người trí khởi nhàm chán", câu thứ hai này nói về căn nguyên của sự tìm kiếm tỏ ngộ. Sở dĩ Nhị thừa giác ngộ thiên lệch một bên là do nhàm chán sinh tử mà ưa thích Niết-bàn, như Pháp Hoa nói: "Trước hết, nhận lấy giá trị của cái ấy, rồi sau đó mới bỏ đi phân". Người Nhị thừa vì sợ già, bệnh, chết, nên dứt tham, sân, si để cầu diệt vĩnh viễn của Niết-bàn, nên nói "trí nhàm chán".

Cảnh giới, vì nó mà gây nên sự trái ngược, câu thứ hai, kế là nói về sự đắc quả. Cũng có hai câu: cầu đầu, trình bày về mê chấp của Nhị thừa; câu kế là, nói về sự đắc quả.

Cảnh giới: văn, ngôn của sách ngoài không đồng, các sư giải thích cũng khác, nhưng phần nhiều đều không thể theo ý chỉ của họ. Nay, nói

cảnh giới cũng như chí tiết. Vì Tiểu thừa chấp chặt, tự cho là rốt ráo, vĩnh viễn, không hồi tâm Tiểu, tiến cầu đại đạo, nên gọi là cảnh giới. Do sự mê chấp đó, gây nên sự trái ngược. Câu thứ hai này nói về đắc quả. Tiểu thừa đã chấp chặt, tất nhiên trái với đại đạo. Vì sao? – Vì lẽ đạo thật ra không có hai, mà nó ấy là hai, nên trái với đạo không có hai.

Luận Trí Độ nói: "Người A-la-hán quay đầu trở lại với đạo Phật hãy còn xa vời, lại còn nói suông là mình đắc đạo, đều là nghĩa trái với đạo". Lại nữa, thật ra, đạo bất sinh, diệt, người Nhị thừa cho rằng, có phiền não sinh, nếu diệt nó đi, thì được Hữu dư; nói là có thân, trí sinh, diệt chúng rồi thì sẽ được Vô dư. Cho nên kinh Pháp Hoa nói: "Phân biệt nói các pháp sinh diệt của năm chúng, là trái với nghĩa của đại đạo vô danh". Nhưng Nhị thừa đã như vậy, Đại thừa có "sở đắc" cũng thế. Sau cùng, nói có "hoặc" diệt, "giải" sinh, cũng vẫn là Tiểu. Nên biết rằng, "Đại giác đã soi sáng khắp, rộng bao la. Đây là phần thứ hai giải thích hỗ tương được mất. Trước đây, đã nêu sự chứng đắc của Đại thừa, để chỉ rõ sự mất đi của Tiểu thừa. Đại giác soi sáng rộng khắp, đây là đề cao sự chứng đắc của Đại thừa. Đối với cái tiểu sinh diệt của Nhị thừa, hiểu rõ tất cả vô sinh, rốt ráo "không", nên gọi là chiếu sáng rộng bao la. Lại, Nhị thừa chỉ được "nhân không", không được "pháp không", gọi là Tiểu trí; Đại thừa được đủ cả hai "không", nên gọi là soi sáng rộng khắp.

Lại nữa, Nhị thừa cũng được hai "không", vì chỉ là phân tích pháp, nói "không", nên gọi là Tiểu trí; còn Đại thừa thì được tự tánh "không", tự tướng "không", nên gọi là chiếu sáng rộng bao la.

Lại nữa, Nhị thừa chỉ được nhân pháp "không" trong ba cõi, nên gọi là Tiểu trí; Đại thừa chứng được "không" trong và ngoài ba cõi, nên gọi là soi rộng bao la.

Lại nữa, Nhị thừa chỉ thấy "không", không thấy "bất không" nên gọi là Tiểu trí; Đại thừa thấy "không" kể cả "bất không", nên gọi là chiếu rộng bao la.

Nói tâm hẹp hòi, nghĩa là sách nói: "Một người trấn thủ ải, vạn người chớ tiến tới". Bởi lẽ sự hẹp hòi này là tên của tiểu. Sự chiếu sáng không rộng khắp ở chỗ thấp, đây là trình bày rộng về sự mất mát của Tiểu thừa.

Nước nhỏ "có", "không có": nghĩa là sự giáo huấn của nước nhỏ, dù quân bình mà không thể quân bình, là nghĩa loại trừ hai kiến "có", và "không có".

Một đạo tục, nghĩa là như luận Trí Độ nói: "Trong pháp văn, chưa nói sinh tử tức là Phật, nên Nhị thừa không thể là một đạo tục. Đạo thì Niết-bàn, tục thì sinh tử. Nhận biết về đạo, tục không tường tận, thì chưa khả dĩ đi vào con đường giữa, dứt bỏ hai mé bờ. Đi lên núi là "tiển"; lội xuống nước là "thiệp", đó là vì nói riêng, nay lấy chung nghĩa đi là "thiệp", trải qua. Người Nhị thừa soi sáng lý không tận cùng, nên không thể đi ở Trung đạo (đường chính giữa). Dứt bỏ hai mé bờ, nghĩa là dứt hết nên nói là diệt, tức là không thể diệt hai bờ mé.

Hỏi: "Trước đây đã nói một đạo tục, nước nhỏ "có", "không có", tức là dứt hai mé, vì sao lại nói nữa?"

Đáp: Sư Duệ nhận thấy sâu sắc về ý văn. Phẩm Niết-bàn có hai bài kệ: kệ đầu nói: "Thế gian với Niết-bàn không có phân biệt chút nào; Niết-bàn với thế gian không có chút nào phân biệt". Đây là nghĩa của một đoạn tục. Bài kệ sau nói: "Thật tế của sinh tử cùng với thật tế của Niết-bàn, hai thật tế như vậy, không có mảy may khác nhau nhau.

Luận đã có hai văn, nay lại trình bày hai ý này. Sự không nhỏ của đạo, tục sự không dứt hết của hai mé, là nỗi ưu tư của Bồ-tát.

Phần thứ hai, vì phá mê, nên sáng tác luận. Lại triển khai hai khác nhau: Đầu tiên, nói về đại bi đầy đủ bên trong. Kế là, nói riêng về mục đích soạn luận là nhằm phá mê. Trước là nói từ bi; sau, nói trí tuệ, tức hai sự nghiệp phước, tuệ của Bồ-tát.

Lại, đầu tiên là biết bệnh, biết rõ thuốc, sau là ứng với bệnh, cho thuốc.

Lại nữa, phần đầu là tâm bi; phần sau nói về sự bi.

Hỏi: "Vì sao nói rằng "có" và "không có" không nhỏ hẹp, hai mé không dứt hết và chỉ nói hai câu này?"

Đáp: "có", "không" là rễ của các kiến; là gốc của chướng ngại Trung đạo, nên nghiêng một bên để nói. Hai bờ mé không dứt hết, nghĩa là phá tan một đạo thanh tịnh. Lại nữa, trước, là mê ngoài; sau là "hoặc" trọng, nên nói là ước định sự sau cùng.

Nỗi ưu tư của Bồ-tát: Đã nhận thấy sáu nẽo phàm mê lăng xăng; "hoặc" nhánh ba thừa khác lối, vì vậy mà khởi đại bi vô duyên, nên gọi là ưu tư.

Vì lý do này, nên ở câu thứ hai sau, Long Thọ đã nói: "Phá mê ngoài, cũng là trước phá nghi "hoặc" của Thánh; sau phá mê của phàm phù".

Hỏi: "Trong đoạn đầu, vì sao trước trình bày mê của phàm; sau nói "hoặc" của Thánh, nay trước phá "hoặc" của Thánh, sau phá "mê"

của phàm?.

Đáp: Có văn, có nghĩa. Nói về nghĩa: trước, y cứ theo thứ tự khởi "hoặc", nên trước phàm, sau Thánh; trước nặng sau nhẹ. Sau, ước định thứ tự thiên lệch một bên, chính giữa. Luận này phá chánh ở bên trong, phá bên cạnh ở ngoài, cũng trước phá chánh chấp chặt, lỗi của Nhị thừa; sau rữa sạch bên cạnh chín mươi sáu thuật.

Cứ theo văn: đầu tiên là văn; sau trình bày mê của Thánh. Vì tiếp Thánh phá Thánh, nên chính là trừ mê của Thánh.

Phân tích ra, dùng Trung đạo: nói phân tích là ngang đồng. Ngang đồng, có nghĩa là sinh tử và Niết-bàn không hai, chúng sinh với Phật bình đẳng, tức là Trung đạo.

Lại, đem lý Trung đạo để phân tích hai bờ mé, sao cho ngang đồng, nên nói "phân tích ra, dùng Trung đạo".

Khiến cho đồ chúng của "thú" "hoặc", đối với chỉ thị huyền vi mà nhất biến. "Hoặc", nghĩa là mê, "thú" là lý. Nghiã là người mê lý, tức là Nhị thừa chấp chặt; Đại thừa Bồ-tát có "sở đắc".

Chỉ thị huyền vi, tức là luận này, nói "trùng huyền". Nhân sửa đổi chấp của Nhị thừa, xoay lại "có sở đắc" của Bồ-tát, đồng trở về với "bất nhị", nên gọi là "nhất biến". Nếu cố thủ Nhị thừa, không quy một đạo, chấp chặt nghiêng một bên Đại thừa, chưa tỏ ngộ bình đẳng, thì đều là giữ ngón tay, quên đi mặt trăng, nên không gọi là nhất biến.

Nay, sửa đổi Tiểu nhập Đại, xoay có "được" mà tỏ ngộ không có "được", như nhân ngón tay được mặt trăng, nên gọi là biến.

Bao quát cả thì dùng "tức hóa". Thứ hai, phá "hoặc" ngoài. Quát là bao quát. "Tức hóa", như Tăng triệu nói: "Đạo xa vời lắm thay! Va chạm sự "tức" chân, Thánh xa vời lắm thay!. Thể "tức" thần. Bài tựa Thập Nhị Môn cũng có ý này, nên nói: "Ngộ Đại giác nơi cảnh mộng, "tức" bách hóa để an quy". Cũng như văn luận này nói tất cả các pháp "tức" là vô sinh, nên nói rằng "tức hóa".

"Khiến cho khách tỏ ngộ huyền vi, mất đi lời hỏi han nơi triêu triệt". Đây là ký thác Trang, Chu, bác bỏ Chấn Đán, để quở trách ngoại đạo của Thiên Trúc. Bởi lẽ quốc độ này không có ngoại đạo riêng, mà dùng Lão, Trang để suy tôn đến tột đỉnh, vì cho nên bác bỏ.

Hỏi han nghĩa là lời vấn an đạo lành. Nói "táng" tức là mất. Triêu triệt; như Quách Tượng nói: "khiển trách sống, chết trong, ngoài, rổng rang không có ngăn ngại, thấy cơ mà làm, nên nói rằng "triêu triệt". Lại nói: "Triệu, là sáng sớm; triệt là thấu suốt". Lại nói: "Một mai mà có thể thấu triệt được lý" nên nói là "Triêu triệt". Lại nói: "Không sùng

bái ban mai mà thấu suốt, nên nói là "Triêu triệt".

Nay, nói đã tỏ ngộ luận này, nhận biết tất cả pháp tức là thật tướng vô sinh, cần phải quên đi việc hỏi đáp "Triêu triệt" nên nói: "mất hỏi han nơi Triêu triệt". Đã không hỏi han về Lão Trang, thì há lại vâng mạng sáu sư; mười tám người nhất thiết trí và chín mươi sáu thuật ư?

Rộng rãi thay! Phần thứ tư dưới, là khen công năng của luận. Lại triển khai ba phần khác nhau: Đầu tiên, hiển bày đạo, khen lợi ích chúng sinh. Kế là, nêu Đại đối với Tiểu, cũng gọi là lời khen ức chí Tiểu, biểu dương Đại. Và sau, cảm kích lời khen hân hạnh ưa gặp.

Rộng rãi thênh thang: "Kinh Thơ nói: "Vương đạo rộng thênh thang, không có nghiêng một bên, không có bè đảng. Bởi vì đã dứt hết hai thứ mê trong, ngoài, dứt hai kiến phàm-Thánh, đồng quy nơi đại đạo, nên gọi là rộng thênh thang. Rộng thênh thang là trạng mạo rộng xa. Con đường bằng phẳng, nhỏ hẹp, thềm bực rỗng không, có nghĩa là trước khi Long Thọ chưa ra đời, hư ngôn và thật giáo đều hưng thịnh, lối hiểm nguy với con đường nhỏ hẹp đều tranh nhau thông suốt. Do đó, khi Luận chủ xuất thế, ngài còn phải chỉnh trang lại lối đi nhỏ hẹp trở thành con đường bằng phẳng và rộng thênh thang, nên nói là "thản".

Con đường nhỏ hẹp đã được chỉnh trang, thì nhân Bồ-tát, quả đạo tràng, thềm bực có thể bước lên, nên nói "nơi thềm bực rỗng không".

Tệ huyền môn nơi vũ nội (thiên hạ); nghĩa là hóa trước và nhất phương, đây là xác minh rõ cái xa mà tuyên nói sáu hợp.

Huyền môn: Lão tử nói: "Huyền rồi lại huyền, môn của các diệu". Mượn lời nói đi để làm đề mục cho luận này. trời, đất trên dưới gọi là vũ, xưa qua, nay lại, gọi là trụ, nên nói "tệ huyền môn nơi vũ nội".

Quạt gió tuệ nơi cây mai Trần: Hai câu trước hiển dương đạo, hai câu này nói việc đem lại ích lợi cho chúng sinh vạn vật. Mai Trần: Trần là tên của mục cũ. Mao Thi nói: "Đốn cành mai kia, mai là nhánh nhỏ". Gió tuệ, nghĩa là gió xuân. Để quạt gió trí tuệ của luận này, sao cho dòng phàm phu được lợi ích. Chuyển đi cam lộ nơi khô héo. Câu trước, nói ích cho phàm, chương này nói lợi ích cho Thánh. Câu trước, ích cho ngoại đạo, câu sau, lợi cho Tiểu thừa. Lại nữa câu trước, lợi cho Tiểu thừa; câu sau ích cho Bồ-tát. Đủ các ý này.

Luận về cấu trúc hưng thịnh của bá lương: Phần thứ hai, nêu Đại thừa đối với Tiểu thừa, khen, lai triển khai hai ý khác nhau: trước thí dụ, sau hợp.

Bá lương: tên đài của Hán Vũ đế. Sách ngoại giải thích sự tích này có hai nhà:

1/ Cho rằng Vì dùng gỗ Bá tỏa ra mùi thơm lan xa đến vài mươi dặm. Nguyên đế dùng câu Bá đối diện với quán Thạch, lấy nghĩa này để giải thích tường tận, nên là cầu gỗ Bá.

2/ Lại nói: "Cầu có một trăm nhịp, nên gọi là bách lương".

Mái nhà lợp bằng tranh, cỏ tật lê xấu xí: Nói cỏ tật lê là thứ yếu, vì lựa thứ yếu đối với cỏ tranh, nên gọi là cỏ tật lê. Mái nhà: ở Trường an, ngôi nhà thiên thước chỉ có một mái, nên gọi là mái nhà. Xấu xí cũng là nghĩa ải.

Lại nữa, cầu Bá và đài cao lớn, tức ngôi nhà lớn của trưởng giả Pháp Hoa. Mái nhà lợp bằng cỏ tranh, cỏ tật lê xấu xí, cũng là am tranh phía ngoài cổng. Một lời nói của sư Duệ bao gồm cả hai việc trong, ngoài. Xem phần thứ hai dưới của luận này, là hợp thí dụ.

Quê mùa gấp bội: xuất xứ từ Luận ngữ. Quê muà cũng như quê mùa xấu xí.Bội là nhiều gấp bội.

Hân hạnh thay! Huyên Xích của khu vực này: đoạn thứ ba, cảm kích khen may mắn ưa gặp cũng hai câu:

Hạnh: May mắn được gặp

Khu vực nói ở đây là để đối với xứ kia.

Xứ kia, gọi là chung là Thiên Trúc. Thiên Trúc mở mang riêng, có năm xứ. Thứ đến có mười sáu nước lớn, năm trăm nước vừa, mười nghìn nước nhỏ. Khu vực này được gọi là chung là Huyện Xích.

Theo Hà đồ nói: "Cách phía Đông núi Côn Lôn khoảng năm ngàn dặm, có một địa danh mang tên Thần Châu, cũng gọi là Xích Huyện". Vua Võ đã cho vẽ hình thể đất, chia khu vực trong huyện Xích thành chín châu, nên đúc chín cái đỉnh để trấn giữ chín châu, thì đủ biết huyện Xích là tên chung của chín châu. "Bỗng được dời qua Linh Thứu dùng làm Trấn huyện Xích chỉ lấy ngũ nhạc để trấn thủ, mà ngày nay, giả thiết dời Linh Thứu để trấn thủ huyện Xích, chính là dụ cho luận này mà hóa độ chín châu.

Hữu tình bên sườn núi nguy hiểm, là nhờ lưu truyền tuệ thừa của hào quang: Phần thứ hai, nêu lại sự để hợp với dụ trên.

Mao Thi nói: "Bên trong có chí tiền hiền của tá công; bên ngoài, không có tâm địa thiên lệch, hiểm độc, yết kiến riêng tư."

Lễ chủ nói: "Lập thiên lệch, nói là pha, nên nói rằng nhọc nhằn mà không có tổ, lập mà không nghiêng một bên. Pha, nghĩa là tâm hiểm ác thiên lệch.

Lưu truyền tuệ thừa của ánh sáng: Ánh sáng của chánh quán Trung đạo lưu truyền sang quốc độ này" Tuệ có ích cho con người thiên

lệch, hiểm ác, mà gọi là mười hai hữu tình biên, nghĩa là gọi là quốc độ này là biên địa; cõi nước kia là Trung Quốc.

Xưa, Hà Thừa công với Pháp sư Nghiêm cùng tranh luận về việc ngay thẳng, thiên lệch: Thiên Trúc ngay, Trung Quốc thiên lệch?

Pháp sư Nghiêm hiểu biết rành về lịch số nước ngoài, nói: "vào tháng giêng dương lịch, mặt trời ở giữa trưa không có bóng, nên biết Thiên Trúc là chánh quốc."

Hà Công rất hiểu rành về lịch số của quốc độ này, nhưng vì không thể vấn nạn được, nên biết được Thiên Trúc kia là trung quốc, quốc độ này là biên tình. Lại nữa, vì cõi nước kia có Phật ra đời nên gọi là trung quốc; còn cõi nước này không có Phật xuất thế, nên quốc độ này gọi là biên tình. Vả lại, vì Chuyển Luân Vương thường xuất hiện ở quốc độ kia, nên gọi là trung quốc; quốc độ này chỉ vì nước này có lúa tế, nát, nên gọi là biên tình.

Ánh sáng thừa: Bồ-tát Long Thọ soạn luận này nhằm mục đích đem lại lợi ích cho nước Thiên Trúc kia và hoá độ thêm cho nước này, nên gọi là ánh sáng thừa, mà hiện nay và sau này, người Hiền đàm đạo, bắt đầu có thể thật với luận này.

Luận ngữ nói: "Mà nay, mà về sau, áp dụng vụ việc này."

Sư Duệ nói: "Từ khi ngài La-thập chưa sang đây về trước, Giảng Tử, Lưu Vịnh đến nay, xét nghĩa quanh co mà trái với gốc. Sáu nhà thiên lệch mà không "tức', bởi lẽ văn của hai luận Trung Luận và Bách Luận chưa kịp đến nước này. Vả lại, không có sự giám sát chung thì với ai là chánh?

Sở dĩ các luận sư trước kia bỏ dở chương, là vì chuốc lời than thở xa, tư duy lời nói quyết định ở Bồ-tát Di Lặc. Bởi vì lẽ này, mà từ nay về sau, khi hai luận Trung, Bách đã truyền đến quốc độ này, người Hiền biện luận đạo, mới có thể thật với lời nói của mình. Vì thế, nên biết luận này quyết định thiên lệch, chánh của Phật pháp, và phán quyết căn nguyên được, mất.

Rằng, các nước của Thiên Trúc: Phần thứ năm, trình bày về những người chú giải luận. Lại triển khai phần khác nhau:

1/ Khen luận này được các nước qúy trọng.

2/ Nói riêng về người chú thích.

Trong văn này nói: thông thường, thuật, có hai người:

1/ Pháp sư La-thập đã nói, nên gọi là "rằng".

2/ Vào năm thứ 7, niên hiệu Hoằng Thỉ, nhà Tần.

Ngài Sát Lợi, người Thiên Trúc, xuôi thuyền buồm đến Trường

An. Nghe đồn ba ngàn học trò của ngài La-thập giải thích về giáo Đại thừa, đem hai luận Trung, Bách để tham hỏi ngài, rồi chứng nghiệm. Ngài La-thập nhân vì ông, xét đoán, nhân đó mà phân tích. Sát Lợi mới đảnh thọ, hết lời khen và tự cho rằng, mình không sao theo kịp!, rồi bach rằng: "Bạt Trà Xà Lê sẽ đem luận này phấn phát, soi sáng ở Thiên Trúc, do đâu chứa cất ngọc ma-ni này nơi biên địa?"

Lại nói rằng: "Niên hiện Nghĩa Hoà, Loan Bí đã cất chứa ánh sáng ở nơi không có mắt, thật là đáng ân hận! Ngóc báu của dạ quang về tay khách, bán ngọc cho điền phụ, thật đáng tiếc thay!"

Sát Lợi này thuật lại với luận sư ở Thiên Trúc. Rằng đã quở trách người Tiểu thừa, khen La-thập rằng: "Ở Thiên Trúc, tôi đã nghe đồn các luận sư rất đổi kinh ngạc về số học giả Tiểu thừa ở Kế Tân tự khen ngợi thầy mình, họ so sánh như là trăng sáng tỏa chiếu Thầy của họ là Cưu Ma La Đà, soạn luận Nhựt Xuất.

Lại, từ Di Đế Lị về sau, chắc chắn sẽ có sự so sánh đó. Luận Sư Thiên Trúc quở: "Tiểu thừa tỏ ngộ thiên lệch, mới chẳng phải là thí dụ này. Nếu là Pháp sư Cưu Ma La Kỳ Bà của nước Câu Chỉ Na, thì khả dễ tương xứng với thí dụ này, không có gì phải e thẹn!

"Vì sao La-thập như trăng sáng tỏa chiếu? và không có e thẹn chút nào?" – Vì sao đã hiểu rốt ráo Trung Luận và Bách Luận, "dám" tham dự dòng Đại thừa học của Thiên Trúc này, đều quen với vị của luận này!

"Dám", cũng là quả quyết. Trọng yếu của yết hầu, cổ áo, là việc quan trọng. Yết hầu là cốt yếu trong; cổ áo là cốt yếu ngoài, nên mượn để làm thí dụ.

Nhiễm hàn kia là trình bày số người giải thích luận này chẳng phải ít. Ở đây đề ra người chú thích luận, lại chẳng phải một thầy. Ảnh Công, Vân Phàm ..., kể có mười nhà. Vân Phàm Hà Tây có bảy mươi nhà

Hàm: Người xưa dùng lông gà cứng để làm bút, nên gọi là hàn.

Thanh Mục chẳng phải là Thiên Thân. Phú Pháp Tạng nói: "Bà Tẩu Bàn Đậu hiểu rốt ráo tất cả nghĩa Tu Đa La, mà Thanh Mục chú thích luận này còn có chỗ sai trái, nên biết rằng chẳng phải, trong đó, sự trái, thiếu khá nặng.

Lược nói Văn xuôi, giải thích Kệ, gồm có bốn sai lầm:

1/ Giải thích Văn xuôi trái với ý của bài Kệ.

2/ Giải thích Kệ không đủ, mà gọi là thiếu.

3/ Lời nói ít, mà văn có thể thông suốt, nhưng Văn xuôi thì phiền phức ở lời nói lặp lại.

4/ Chương trước đã nói rõ; ở chương sau, vì cần nói lại, nên gọi là "lập lại".

Trung Luận Sớ của Pháp sư Đàm Ảnh, có bốn chỗ nói về sai lầm của Thanh Mục:

1/ Bốn duyên của phẩm Nhân Duyên lập Kệ rằng: "Kệ này vì hỏi, vì là Thanh Mục làm hại chỗ khéo léo".

2/ Giải thích bốn duyên có rộng, lược. Sư Đàm Ảnh nói: "Vì Thanh Mục mạnh mẽ về mặt nhận lấy loại, nhưng lại kém về phương diện tìm kếm văn".

3/ Giải thích về phẩm Nghiệp, Kệ rằng: "Dù "không" không đoạn". Thanh Mục nói: "không" không có thể đoạn". Đây, chẳng phải giải thích.

4/ Giải thích về phẩm Tà Kiến, Văn xuôi rằng: "sự lăng xăng trong đây vì còn hỗ trợ cho chỗ kia thêm huyên náo." Lại, Bồ-tát Long Thọ tự có bài Kệ để giải thích văn nay nói rằng: "Pháp sư cắt bỏ đi mà sửa chữa lại."

Pháp sư, tức La-thập. Cắt bỏ sự trùng lặp phiền phức; sửa chữa lại chỗ trái, và thiếu của Thanh Mục, để đi suốt qua hết lý của kinh. Kinh tức Trung Luận. Người nước ngoài minh hoạ luận là kinh. Kinh Phú Pháp Tạng nói: "Đề Bà sáng tạo kinh Bách Luận." Trí Độ Luận nói: "Ca-Chiên-Diên sáng tạo kinh Phát Trí, nên biết gọi là luận là kinh. Thông suốt tường tận lý kinh. Văn, hoặc trái phải, chưa được hoàn thiện như sư Đàm Ảnh đã thuật lại bốn chỗ sai trái trên.

Bách Luận dùng nhàn tà: câu thứ sáu dưới đây, là khen chung bốn luận, nói về người học có nhiều lợi ích của mình. Trước, khen riêng bốn luận, có hai đôi: đầu tiên, một đôi trong, ngoài, kế là, rộng –hẹp đối nhau.

Lưu Trệ: Người học nội giáo, ủng tắc, trì trệ Phật giáo. Nay, loại trừ tệ trì trệ đó, làm cho Phật giáo được lưu thông, nên nói rằng "lưu trệ". Sư lại nói: "Giải quyết hai loại ủng tắc, kết hợp hai giáo, lưu thông hai trì trệ, ủng tắc:

1/ Người Tiểu thừa học Tiểu thừa, vì mê Tiểu thừa, nên giáo lý Tiểu thừa bị bế tắc.

2/ Người Đại thừa học Đại thừa, vì mê Đại thừa, nên đã là bế tắc Đại thừa.

Nay, Trung Luận đã giải quyết sự ủng tắc của hai giáo này để giúp cho hai giáo được lưu thông, nên nói "bỏ trong để lưu trệ".

Nhàn tà: "Nhàn" có nhiều cách huấn thị. Trong đây, chính thức

nên lấy sự tĩnh lặng để giải thích.

Sư Triệu nói: "Ở vào thời đại này ngoại đạo cạnh tranh với nhau nổi lên nhiều lộn xộn, lăng xăng. Nay, vì đề phòng sự náo động lăng xăng của ngoại đạo, nên cần phải dùng sự tĩnh lặng để chấm dứt chúng.

Đại Trí Độ luận thì về phương diện lý thật uyên thâm, mà văn lưu loát. Thập Nhị Môn luận, chính là cách hành văn rất tinh tường và lý thật thấu đáo, mà tôi rất quen với ý vị của luận này.

Phần thứ bảy dưới đây, tác giả tự khiêm tốn: "Không thể buông lỏng tay, có nghĩa là tay không lìa quyển. Và đem nghĩa phẩm mục để nêu ở hàng đầu, nghĩa là giải thích hai mươi bảy phẩm mục.

Xưa kia, lúc còn ở Giang Nam, tôi đã tìm kiếm bộ luận này mà không gặp. Mãi đến khi về Kinh đô, tôi cũng có đi hỏi thăm, nhưng lại không có, đương nhiên là bị thất lạc.

Chú giải về bài Tựa của Trung Luận xong.